

Số: 28/2026/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 03 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025;

Xét Tờ trình số 403/TTr-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả từ nguồn chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại khoản 1, điểm e, g khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC.

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với các khoản chi hỗ trợ cho các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương đảm bảo.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường được giao quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả chế độ trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chính sách, chế độ trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng;

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung và kinh phí thực hiện

1. Nội dung: Quy định tỷ lệ (%) chi phí quản lý cho các cơ quan, đơn vị được giao quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả theo Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.

2. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 03 tháng 02 năm 2026./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PT-TH Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



Nguyễn Đăng Quang



PHỤ LỤC

TỶ LỆ (%) CHI PHÍ QUẢN LÝ, TỶ LỆ (%) MỨC CHI TRẢ THÙ LAO CHO NGƯỜI TRỰC TIẾP CHI TRẢ, TỶ LỆ (%) MỨC CHI PHÍ CHI TRẢ CHO TỔ CHỨC DỊCH VỤ CHI TRẢ
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng toàn tỉnh)	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã)	Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã)
A	B	C	D	E=60%*D
	Tổng cộng		1,42	
II	Cơ quan cấp tỉnh	0,28		
1	Sở Tài chính	0,07		
2	Sở Nội vụ	0,21		
II	Xã, Phường		1,14	
1	Xã Minh Hóa	0,0015	1,36	0,81
2	Xã Dân Hóa	0,0015	1,54	0,92
3	Xã Tân Thành	0,0015	1,54	0,92
4	Xã Kim Điền	0,0015	1,54	0,92
5	Xã Kim Phú	0,0015	1,54	0,92
6	Xã Đồng Lê	0,0015	1,27	0,76
7	Xã Tuyên Phú	0,0015	1,18	0,71
8	Xã Tuyên Lâm	0,0015	1,54	0,92
9	Xã Tuyên Bình	0,0015	1,27	0,76
10	Xã Tuyên Hóa	0,0015	1,27	0,76

Lu

11	Xã Tuyên Sơn	0,0015	1,36	0,81
12	Xã Phú Trạch	0,0015	1,27	0,76
13	Xã Trung Thuần	0,0015	1,09	0,65
14	Xã Hòa Trạch	0,0015	1,09	0,65
15	Xã Quảng Trạch	0,0015	0,91	0,55
16	Xã Tân Gianh	0,0015	1,09	0,65
17	Phường Bắc Gianh	0,0015	0,91	0,55
18	Phường Ba Đồn	0,0015	0,91	0,55
19	Xã Nam Gianh	0,0015	0,91	0,55
20	Xã Nam Ba Đồn	0,0015	0,91	0,55
21	Xã Thượng Trạch	0,0015	1,54	0,92
22	Xã Phong Nha	0,0015	1,27	0,76
23	Xã Bố Trạch	0,0015	1,18	0,71
24	Xã Bắc Trạch	0,0015	1,09	0,65
25	Xã Hoàn Lão	0,0015	0,91	0,55
26	Xã Đông Trạch	0,0015	1,00	0,60
27	Xã Nam Trạch	0,0015	1,09	0,65
28	Phường Đồng Hới	0,0015	0,91	0,55
29	Phường Đồng Thuận	0,0015	0,91	0,55
30	Phường Đồng Sơn	0,0015	0,91	0,55
31	Xã Quảng Ninh	0,0015	0,91	0,55
32	Xã Ninh Châu	0,0015	0,91	0,55
33	Xã Trường Ninh	0,0015	0,91	0,55
34	Xã Trường Sơn	0,0015	1,54	0,92
35	Xã Lệ Thủy	0,0015	0,91	0,55

Luu

36	Xã Cam Hồng	0,0015	0,91	0,55
37	Xã Sen Ngư	0,0015	0,91	0,55
38	Xã Tân Mỹ	0,0015	0,91	0,55
39	Xã Trường Phú	0,0015	0,91	0,55
40	Xã Kim Ngân	0,0015	1,36	0,81
41	Xã Lệ Ninh	0,0015	0,91	0,55
42	Xã Vĩnh Linh	0,0015	1,00	0,60
43	Xã Cửa Tùng	0,0015	0,91	0,55
44	Xã Vĩnh Hoàng	0,0015	0,91	0,55
45	Xã Vĩnh Thủy	0,0015	1,00	0,60
46	Xã Bến Quan	0,0015	1,36	0,81
47	Xã Cồn Tiên	0,0015	1,18	0,71
48	Xã Cửa Việt	0,0015	0,91	0,55
49	Xã Gio Linh	0,0015	0,91	0,55
50	Xã Bến Hải	0,0015	0,91	0,55
51	Xã Cam Lộ	0,0015	1,09	0,65
52	Xã Hiếu Giang	0,0015	1,09	0,65
53	Xã La Lay	0,0015	1,54	0,92
54	Xã Tà Rụt	0,0015	1,54	0,92
55	Xã Đakrông	0,0015	1,54	0,92
56	Xã Ba Lòng	0,0015	1,27	0,76
57	Xã Hướng Hiệp	0,0015	1,27	0,76
58	Xã Hướng Lập	0,0015	1,54	0,92
59	Xã Hướng Phùng	0,0015	1,54	0,92
60	Xã Khe Sanh	0,0015	1,54	0,92

61	Xã Tân Lập	0,0015	1,54	0,92
62	Xã Lao Bảo	0,0015	1,36	0,81
63	Xã Lìa	0,0015	1,54	0,92
64	Xã A Dơi	0,0015	1,54	0,92
65	Xã Triệu Phong	0,0015	0,91	0,55
66	Xã Ái Tử	0,0015	0,91	0,55
67	Xã Triệu Bình	0,0015	0,91	0,55
68	Xã Triệu Cơ	0,0015	0,91	0,55
69	Xã Nam Cửa Việt	0,0015	0,91	0,55
70	Xã Diên Sanh	0,0015	0,91	0,55
71	Xã Mỹ Thủy	0,0015	0,91	0,55
72	Xã Hải Lăng	0,0015	0,91	0,55
73	Xã Nam Hải Lăng	0,0015	0,91	0,55
74	Xã Vĩnh Định	0,0015	0,91	0,55
75	Phường Đông Hà	0,0015	0,91	0,55
76	Phường Nam Đông Hà	0,0015	0,91	0,55
77	Phường Quảng Trị	0,0015	0,91	0,55

